

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 11/2022/DS -ST

Ngày 22/9/2022

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy; Bà Hoàng Thị Hòa;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Nữ Tường Vy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2022/TLST- DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST- DS ngày 16/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 95/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH M; Địa chỉ: T, Tòa P, đường D, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L; Địa chỉ: H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Ủy quyền lại cho: Ông Nguyễn V; Địa chỉ: H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng;

(Theo văn bản ủy quyền số 01/UQTA-G.22, ngày 01/4/2022 của Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH M; và văn bản ủy quyền số 01/2022/UQ-SL, ngày 03/6/2022 của Người đại diện theo pháp luật Công ty L); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nông Thị V, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Công ty TNHH M trình bày:

Vào ngày 25/4/2017 bà Nông Thị V có ký Hợp đồng tín dụng số 20170426-8270735 với Công ty tài chính TNHH N, vay số tiền 21.100.000 (Hai

mười một triệu, một trăm ngàn đồng), lãi suất thỏa thuận 4,58%/tháng, để tiêu dùng cá nhân, không thể chấp tài sản. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bà Nông Thị V có trách nhiệm thanh toán số tiền 35.492.834 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng. 23 tháng đầu, mỗi tháng trả 1.468.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.728.834 đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/6/2017.

Thực hiện hợp đồng vay, bên vay nhận đủ số tiền và đã thanh toán 09 lần với tổng số tiền đã trả 13.840.000 đồng. Vì bà Nông Thị V không thanh toán trả tiền theo đúng hợp đồng cho Công ty nữa.

Ngày 28/9/2018, khoản nợ của bà Nông Thị V, đã được Công ty tài chính N chuyển nhượng cho Công ty TNHH M, theo hợp đồng mua bán nợ số VPBFC-CEOO-18-0005.

Do khách hàng trễ hạn thanh toán tiền, nên Công ty TNHH M khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nông Thị V thanh lý hợp đồng, trả một lần cho Công ty toàn bộ số tiền nợ, bao gồm:

+ Nợ gốc tính đến nay (ngày 22/9/2022): Đã trả được 6.653.503 đồng; còn nợ lại 14.466.497 đồng;

+ Nợ lãi: Đã trả được tiền lãi 7.186.497 đồng; chót nợ lại tiền lãi tính đến ngày 02/5/2019 là 7.186.337 đồng, nguyên đơn không tính thêm lãi nữa, nếu tính lại mức lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2022), tương đương mức lãi 12,6%/01 năm.

Tổng cả nợ gốc và lãi: 21.652.834 đồng (*Hai mươi một triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bốn đồng*).

Lãi tiếp theo ở giai đoạn thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật mà bà Nông Thị V không trả thì phải chịu mức lãi chậm thi hành án là 10%/năm/số tiền nợ gốc chậm trả, cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

Bị đơn là bà Nông Thị V: Trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn không có ý kiến văn bản gửi cho Tòa án, không tham gia tố tụng tại Tòa, không ủy quyền cho ai khác tham gia, mặc dù đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng khác hợp lệ.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; bị đơn không chấp hành tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng mua bán nợ có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín

dụng; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ, bị đơn không tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Vào ngày 25/4/2017, bà Nông Thị V có ký Hợp đồng tín dụng số 20170426-8270735 với Công ty tài chính TNHH N, vay số tiền 21.100.000 (*Hai mươi một triệu, một trăm ngàn đồng*), lãi suất thỏa thuận 4,58%/tháng, không thế chấp tài sản bảo đảm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bà Nông Thị V có trách nhiệm thanh toán số tiền 35.492.834 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng. 23 tháng đầu, mỗi tháng trả 1.468.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.728.834 đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/6/2017.

Trong quá trình thực hiện, thấy bà Nông Thị V không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền gốc, lãi và không có thiện chí hợp tác, nên ngày 28/9/2018, Công ty tài chính TNHH N, chuyển nhượng khoản nợ của bà Nông Thị V, cho Công ty TNHH M, theo hợp đồng mua bán nợ số VPBFC-CEOO-18-0005.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng mua bán nợ: Về hình thức của các hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại mục 6.4 Điều 6 của Hợp đồng tín dụng quy định quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, có quyền tự mình hoặc chuyển giao tất cả yêu cầu thanh toán và các khoản nợ, cũng như thông tin về các khoản nợ, cho bên thứ ba để thu các

khoản nợ quá hạn mà bên vay chưa thanh toán. Quy định này phù hợp theo quy định tại Điều 365 của Bộ luật dân sự: *“Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ”*.

Như vậy, Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng mua bán nợ có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Bên cho vay đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bên vay đúng, đủ tiền. Bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc, cụ thể:

Theo Hợp đồng tín dụng số 20170426-8270735, ngày 25/4/2017: Nếu tính từ ngày 01/6/2017 đến hết tháng 8 năm 2018, (trước thời điểm chuyển nhượng nợ cho Công ty TNHH M vào ngày 28/9/2018), là 15 tháng, thì bà V phải trả cả tiền gốc và lãi (1.468.000 đồng x 15 tháng) là 22.020.000 đồng; bà V mới trả được 13.840.000 đồng; như vậy là đã vi phạm hợp đồng về trả nợ gốc và lãi.

Sau khi nhận chuyển nhượng nợ, Công ty TNHH M, đã chốt khoản nợ của bà Nông Thị V đến ngày 02/5/2019 là: Dư nợ gốc 14.466.497 đồng; nợ lãi và không tính thêm lãi phát sinh nữa là 7.186.337 đồng; nếu tính lại mức lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2022), tương đương mức lãi 12,6%/01 năm.

Từ những phân tích trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận. Buộc bị đơn phải trả đủ số tiền dư nợ của Hợp đồng tín dụng, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2022): (nợ gốc 14.466.497 đồng; nợ lãi trong hạn 7.186.337 đồng); tổng cả nợ gốc và lãi: 21.652.834 đồng (*Hai mươi một triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bốn đồng*), theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Theo định đoạt của nguyên đơn tại phiên tòa: Yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm thi hành, kể từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật, mức lãi 10%/năm/số tiền nợ gốc chậm trả. Mức lãi này có lợi cho bị đơn và thấp hơn mức lãi giữa bên cho vay với bên vay thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, (theo Hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận 4,58%/tháng, tương đương 54,96%/năm). Chấp nhận mức lãi chậm trả theo sự định đoạt của nguyên đơn, theo khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định

là 1.082.000 đồng (*Một triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 365, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nông Thị V, chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M, tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 20170426-8270735, ngày 25/4/2017, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-9-2022) là: Nợ gốc 14.466.497 đồng; nợ lãi trong hạn 7.186.337 đồng; tổng cả nợ gốc và lãi: 21.652.834 đồng (*Hai mươi một triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Nông Thị V chậm trả tiền cho Công ty TNHH M, thì phải chịu khoản tiền lãi 10%/năm/số tiền nợ gốc chậm trả, cho đến khi thanh toán xong nợ.

2.Về án phí: Bà Nông Thị V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.082.000 đồng (*Một triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Công ty TNHH M, được nhận lại 541.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí số

AA/2021/0002760 ngày 15-6-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2022); bị đơn được quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo